

**TRƯỜNG HÀN NGỮ VIỆT HÀN KANATA**  
**LÊ HUY KHOA và tập thể giáo viên**

**1200 TỪ TIẾNG HÀN**  
**Theo âm HÁN VIỆT**

## NHÀ XUẤT BẢN TỔNG HỢP

가공 Gia công	간호 Khán hộ	객관적 Có tính
가구 Gia cụ	감각 Cảm giác	khách quan
가능 Khả năng	감격 Cảm kích	객실 Phòng khách
가능성 Khả năng	감기 Cảm khí	객지 Đất khách
tính	감동 Cảm động	거주 Cư trú
가보 Gia bảo	감면 Giảm miễn	거품 Bong bóng
가수 Ca thủ	감속 Giảm tốc	거행 Cử hành
가정 Gia đình	감정 Tình cảm	건축 Kiến trúc
가족 Gia tộc	갑 Giáp, con giáp	검도 Kiểm đạo
계획 Kế hoạch	값(가)Giá	검사 Kiểm tra
가축 Gia súc	강국 Cường quốc	검정 Kiểm định
가치 Giá trị	강도 Cường độ	검토 Kiểm thảo
가훈 Gia huấn	강산 Giang sơn	겨울 Mùa đông
각도 Giác độ	강제 Cường chế	격려 Khích lệ
각부분 Các bộ phận	강하다 Cứng	견고 Kínên cố
간 Gan	개념 Khái niệm	결과 Kết quả
간병 Gan bệnh	개막 Khai mạc	결국 Kết cục
간병 Khám bệnh	정책 Chính sách	결단 Đoàn kết
간단 Giản đơn	개선 Cải thiện	결론 Kết luận
방법 Phương pháp	개성 Cá tính	결승전 Quyết thắng
간부 Cán bộ	개인 Cá nhân	trận ( <b>Trận chung</b>
간염 Viêm gan	개통 Khai thông	<b>kết</b> )
간접 Gián tiếp	객관 Khách quan	결연 Kết nghĩa
간첩 Gián điệp		결정 Quyết định

**결합** Kết hợp

**결혼** Kết hôn

**겸손** Khiêm tốn

**겸하다** Khiêm nhiệm,

**Khiêm**

**경(가볍다)** nhẹ

**중(무겁다)** nặng

**경각심** Sự cảnh giác

**경과** Quá kỳ

**경과하다** Trải qua

**경관** Cảnh quan

경고 Cảnh cáo

경도 Kinh độ

경력 Kinh nghiệm làm  
việc

경보 Cảnh báo

경비 Kinh phí

경영 Kinh doanh

경우 cảnh ngộ

경쟁 Cạnh tranh

경제 Kinh tế

공황 Khủng hoảng

경찰 Cảnh sát

경축 Kính chúc

경향 Khuynh hướng

경험 Kinh nghiệm

계급 Giai cấp

계모 Mẹ ghẻ, Mẹ kế

계약 Hợp đồng

계획 Kế hoạch

고객 Khách

고급 Cao cấp, hạng  
sang

고난 Khổ nạn, Khó  
khăn

고뇌 Khó xử

고대 Cổ đại

고도 Độ cao

고립 Cô lập

고문 Cố vấn

고민 Khó xử

고속 Cao tốc

고의 Cố ý

고전 Cổ điển

고정 Cố định

고행 Khổ hạnh

고향 Quê hương

곤충 Côn trùng

공 Quả bóng

공간 Không gian

공감 Thông cảm

공개 Công khai

공고 Công bố

공구 Công cụ

공군 Không quân

공급 Cung cấp

공기 Không khí

공동 Cộng đồng

공로 Công lao

공룡 Khủng long

공립 Công lập

공문서 Công văn

공민 Công dân

공병 Công binh

공병대 Đội công binh

공산당 Đảng cộng sản

공산품 Sản phẩm công  
nghiệp

공업 Công nghiệp

공연 Công diễn

공예품 Công nghệ p  
hẩm

공원 Công viên

공인 Công nhận

공자 Khổng Tử

공작 Con công

공정 Công đoạn

공정 Công bằng

공주 Công chúa

공중 Không trung

공중 Công cộng

공짜 Không công

공평 Công bằng

공화 Cộng hòa

과거 Quá khứ

과다 Quá đa

과부 Quả phụ  
과언 Nói quá  
과연 Quả nhiên  
과장 Khoa trương  
과정 Quá trình  
과학 Khoa học  
관 Ông quan  
관계 Quan hệ  
관람 Quan lãm  
관련 Quan liên  
관리 Quản lý  
관세 Quan thuế  
관심 Quan tâm  
관중 Quần chúng  
관찰 Quan sát  
광경 Quang cảnh  
광고 Quảng cáo  
광물 Khoáng sản  
광장 Quảng trường  
교류 Giao lưu  
교만 Kiêu căng  
교민 Kiều dân  
교수 Giáo sư  
교육 Giáo dục  
교제 Giao lưu, Giao thiệp  
교주 Giáo chủ  
교통 Giao thông  
교황 Giáo hoàng

구 Quận  
구경 Tham quan  
구급 Cấp cứu  
구역 Khu vực  
구조 Cứu trợ  
구호 Cứu hộ  
구체 Cụ thể  
구하다 Cựu, Cấp cứu  
구혼 Cầu hôn  
국가 Quốc gia  
국가 Quốc ca  
국교 Quốc giáo, Quốc đạo  
국기 Quốc kỳ  
국난 Quốc nạn  
국내 Quốc nội  
국로 Quốc lộ  
국립 Quốc lập  
국무 Quốc vụ  
국민 Quốc dân  
국방 Quốc phòng  
국사 Quốc sự  
국어 Quốc ngữ  
국영 Quốc doanh  
국적 Quốc tịch  
국제 Quốc tế  
국화 Hoa cúc  
국화 Quốc hoa  
국회 Quốc hội

군 Quận, huyện  
군기 Quân khí  
군도 Quần đảo  
군비 Chi phí quân sự  
군사 Quân sự  
군인 Quân nhân  
궁녀 Cung nữ  
권농 Khuyến nông  
권력 Quyền lực  
권리 Quyền lợi  
권한 Quyền hạn  
궤도 Quỹ đạo  
귀가 Qui gia  
귀격 Qui cách  
귀빈 Quý tân  
귀순 Qui thụ ân  
귀신 Quỷ thần  
귀인 Quý nhân  
귀족 Quý tộc  
귀중 Quý trọng  
귀한 Quý hiếm  
규격 Qui cách  
규모 Qui mô  
규약 Qui ước  
규정 Qui định  
규칙 Qui tắc  
균형 Quân bằng  
극 Cực  
음극 âm cực

양극 Dương cực	기간 Thời gian	기한 Kỳ hạn
남극 Nam cực	기공 Khởi công	기호 Ký hiệu
북극 Bắc cực	기관 Cơ quan	기회 Cơ hội
극 Kịch	기관지 Khí quản, phế quan	기후 Khí hậu
극단 Cực đoan	기관지염 Viêm phế quan	긴급 Khẩn cấp
극대 Cực đại	기구 Khí cầu	김치 Kim chi
극락 Cực lạc	기구 Cơ quan	꽃 Hoa
극복 Khắc phục	기녀 Kỹ nữ	꽁꽁 Ấm ấm, Oàng Oàng
극본 Kịch bản	기념 Kỷ niệm	끈기 Kiên trì
극장 Kịch trường	기능 Kỹ năng	나체 Lỏa thể
근 Căn	기능 Chức năng	낙관 Lạc quan
근거 Căn cứ	기대 Chờ đợi	낙원 Thiên đường
근대 Cận đại	기독교 Đạo Cơ đốc	낙타 Lạc đà
근로 Lao động	기록 Kỷ lục	낙태 Nạo thai
근면 Cần cù	기본 Cơ bản	낙후 Lạc hậu
근본 Căn bản	기분 Cảm giác	난로 Lò
근시 Cận thị	기사 Kỹ sư	난리 Nạn, Hỗn loạn
금강 Kim cương	기색 Khí sắc	난민 Nạn dân
금성 Kim tinh(Sao Kim)	기생 Ký sinh	난시 Loạn thị
금지 Cấm	기숙사 Ký túc xá	난처 Khó xử
급 Cấp	기술 Kỹ thuật	남극 Nam cực
급변 Cấp biến	기압 Khí áp	남녀 Nam nữ
급병 Bệnh cấp tính	기억 Ghi nhớ	남방 Phương nam
급보 Cấp báo	기자 Ký giả	남북 Nam bắc
급성 Cấp tính	기재 Ghi chép	남성 Nam tính
급성병 Bệnh cấp tính	기초 Cơ sở	남용 Lạm dụng
급속 Cấp tốc	기타 Khác	낭비 Lãng phí
급하다 Cấp		내각 Nội các
기 Khí lực, Sinh khí		

내과 Nội khoa, Khoa  
nội  
내규 Nội qui  
내란 Nội chiến  
내무 Nội vụ  
내부 Nội bộ  
내선 Nội tuyến  
내심 Nội tâm  
내용 Nội dung  
내장 Nội tạng  
내전 Nội chiến  
내정 Nội tình  
냉 Lạnh  
냉담 Lạnh nhạt. Lạnh  
lùng  
냉동 Đông lạnh  
냉동건조 Lãnh đông...  
냉동식품 Lãnh đông  
thực phẩm  
냉동어 Lãnh đông ngư  
냉동창고  
냉면 Món mì lạnh  
냉방 Phòng lạnh  
냉수 Nước lạnh  
냉수욕 Tắm nước lạnh  
냉장고 Tủ lạnh  
냉장실 Phòng lạnh  
냉장차 Xe lạnh  
노동 Lao động

노력 nỗ lực  
노련 Lão luyện  
노비 Lộ phí  
노승 Lão tăng  
노예 nô lệ  
노인 Lão nhân  
노자 Lão Tử  
노장 Lão tướng  
노조 Công đoàn lao  
động  
노천 Lộ thiên  
노출 Lộ ra  
노화 Lão hóa  
녹용 Lộc nhung  
논란 Loạn  
논리 Logic  
논문 Luận văn  
논어 Luận ngữ  
논의 Luận bàn, Bàn bạc  
논쟁 Luận tranh  
농가 Nhà nông  
농공업 Nông công  
ngiệp  
농경 Nông canh  
농기구 Nông cụ  
농도 Nông độ  
농림업 Nông lâm  
ngiệp  
농민 Nông dân

농산물 Nông sản vật  
농업 Nông nghiệp  
농장 Nông trường  
농촌 Nông thôn  
뇌 Não  
뇌신경 Thần kinh não  
느낌 Cảm giác  
능동 Năng động  
능력 Năng lực  
능율 Năng suất  
다각 Đa giác  
다감 Đa cảm  
다능 Đa năng  
다르다 Khác  
다면 Đa diện  
다소 Đa số  
다스리다 Quản lý  
다양 Đa dạng  
다양화 Đa dạng hoá  
다의 Đa nghĩa  
다재 Đa tài  
다정 Đa tình  
단가 Đơn giá  
단거리 Cự ly ngắn  
단검 Đoản kiểm  
단결 Đoản kết  
단계 Giai đoạn  
단교 Đoạn giao  
단단하다 Cứng

단독 Đơn độc  
단독 Một mình  
단련 Luyện  
단명 Đoản mệnh  
단성 Đơn tính  
단순 Đơn thuần  
단일 Đơn nhất  
단장 Đoàn trưởng  
단지 Không chỉ  
단체 Đoàn thể  
담 Đàm  
담당 Đảm đương  
담임 Đảm nhiệm  
담판 Đàm phán  
답례 Đáp lễ  
답안 Đáp án  
당 Đường  
당뇨병 Bệnh đái đường  
당사자 Đường sự  
당연 Đường nhiên  
당원 Đảng viên  
당직 Đường chức  
당황 Bàng hoàng  
대가족 Đại gia đình  
대개 Đại khái  
대공 Đối không  
대군 Đại quân  
대기 **Khói**  
대내 Đối nội

대뇌 Đại não  
대다수 Đại đa số  
대대 Đại đội  
대로 Đại lộ  
대륙 Đại lục  
대리점 Điểm đại lý  
대립 Đối lập  
대변 Đại tiện  
대법원 Đại pháp viện  
대부분 Đại bộ phận  
대사 Đại sự  
대사 Đại sứ  
대사관 Đại sứ quán  
대성공 Đại thành công  
대승 Đại thắng  
대양 Đại Dương  
대양주 Đại dương châu  
대우 Đại ngộ  
대응 Đối ứng  
대의 Đại nghĩa  
대인 Đại nhân  
대장 Đại tướng  
대장부 Đại trượng phu  
대전 Đại chiến  
대접 Tiếp đãi  
대조 Đối chiếu  
대주다 Cho  
대중 Đại chúng  
대책 Đối sách

대패 Đại bại  
대포 Đại pháo  
대폭 Đại phúc  
대표 Đại biểu  
대학 Đại học  
대한 Đại hàn  
대회 Đại hội  
덕 Đức  
덕행 Đức hạnh  
도구 Đồ cụ  
도구 Công cụ  
도덕 Đạo đức  
도량형 Đo lường  
도리 Đạo lý  
도산 Phá sản  
도시 Đô thị  
독 Độc  
독기 Khí độc  
독단 Độc đoán  
독립 Độc lập  
독성 Độc tính  
독소 Độc tố  
독자 Độc giả  
독재 Độc tài  
독점 Độc chiếm  
독촉 Độc thúc  
독해 Độc hiểu  
돌변 Đột biến  
돌연 Đột nhiên

돌파 Đột phá	동화 Đồng hoá	면직 Miễn chức
동(東)Phía đông	두부 Đỗ phụ, Đậu phụ	멸시 Miệt thị
동(銅)Đồng	등기 Đăng ký	명(命)Mệnh
동(冬)Mùa đông	등록 Đăng ký	명령 Mệnh lệnh
동감 Đồng cảm	마력 Ma lực	모방 Mô phỏng
동기 Cùng kỳ	마술 Ma thuật	모범 Mô phạm
동등 Bình đẳng	만능 Vạn năng	모살 Mưu sát
동료 Bạn đồng liêu	만물 Vạn vật	모순 Mâu thuẫn
동류 Đồng loại	만사 Vạn sự	모음 Mẫu âm
동맥 Động mạch	만성 Mãn tính	모함 Mẫu hạ m
동맹 Đồng minh	만세 Vạn tuế	항공모함 Hàng Không
동방 Đổng phương	만점 Vạn điểm	Mẫu Hạ m
동봉 Đổng bao	만혼 Kết hôn muộn	모험 Mạo hiểm
동상이몽 Đồng sàng dị	매복 Mai phục	모형 Mô hình
mộng	매음 Mại dâm	목적 Mục đích
동성 Đông tình	매장 Mai táng	목록 Mục lục
동심 Đồng tâm	매춘 Mại dâm	목사 Mục sư
동요 Dao động	매혹 Mê hoặc	목성 Mộc tinh, Sao mộc
동요 Bài đồng dao	매화 Hoa mai	목적 Mục đích
동원 Động viên	맥 Mạch	목차 Mục lục
동의 Động ý	맹렬 Mãnh liệt	목표 Mục tiêu
동일 Đồng nhất	맹수 Mãnh thú	몽롱 Mông lung
동작 Động tác	맹자 Mạnh Tử	몽상 Mộng tưởng
동정 Thông cảm	면대 Đối diện	몽설 Mộng tinh
동정 Đồng tình	면세 Miễn thuế	몽유병 Bệnh mộng du
동족 Đồng tộc	면역 Miễn dịch	몽정 Mộng tinh
동지 Đồng chí	면적 Diện tích	무 Vô
동포 Đồng bào	면제 Miễn, Miễn trừ	무가치 Vô giá trị
동행 Đồng hành	면죄 Miễn tội	무감각 Vô cảm giác

무고 Vu cáo  
무관 Vô can  
무기 Vũ khí  
무기한 Không kỳ hạn  
무대 Vũ đài  
무력 Vũ lực  
무례 Vô lễ  
무리 Vô lý, Quá đáng  
무명 Vô danh  
무미 Vô vị  
무사 Vô sự  
무산 Vô sản  
무선 Vô tuyến  
무성 Vô tính  
무수 Vô số  
무술 Võ thuật, Vũ thuật  
무식 Vô học  
무심 Vô tâm  
무역 Mậu dịch  
무용 Vô dụng  
무적 Vô địch  
무정부 Vô chính phủ  
무조건 Vô điều kiện  
무죄 Vô tội  
무책임 Vô trách nhiệm  
무한 Vô hạn  
무효 Vô hiệu  
문명 Văn minh  
문안 Vấn an, Thăm hỏi

문예 Văn nghệ  
문학 Văn học  
문화 Văn hoá  
물리 Vật lý  
미관 Mỹ quan  
미녀 Mỹ nữ  
미련 Lưu luyến  
미술 Mỹ thuật  
미신 Mê tín  
미인 Mỹ nhân  
미주 Châu Mỹ  
민심 Lòng dân  
민요 Dân ca  
민족 Dân tộc  
민주 Dân chủ  
박명 Bạc mệnh  
박사 Bác sĩ  
박하 Bạc hà  
반격 Phản kích, Phản công  
반경 Bán kính  
반구 Bán cầu  
반대 Đối diện, Phản đối  
반도 Bán đảo  
반동 Phản động  
란 Phản loạn  
반박 Phản bác  
반사 Phản xạ

반신반의 Bán tín bán nghi  
반영 Phản ánh  
반응 Phản ứng  
반작용 Phản tác dụng  
반전 Phản chiến  
발(發)Phát  
발견 Phát hiện  
발광 Phát quang  
발달 Phát triển  
발매 Phát mãi  
발명 Phát minh  
발병 Phát bệnh, Sinh bệnh  
발산 Phát tán  
발생 Phát sinh  
발열 Phát nhiệt  
발음 Phát âm  
발전 Phát triển  
발전 Phát điện  
발정 Động tình  
발포 Bắn pháo  
발표 Công bố, Thông báo  
발행 Phát hành  
발휘 Phát huy  
방 Phòng  
방공 Phòng không  
방독 Phòng độc

방랑 Lang thang  
방면 Phương diện  
방법 Phương pháp  
방비 Phòng bị  
방사선 Tia phòng xạ  
방사성 Tính phóng xạ  
방생 Phóng sinh  
방식 Phương thức  
방안 Phương án  
방어 Phòng ngự  
방언 Phương ngôn  
방위 Phòng vệ  
방제 Phòng trừ  
방지 Phòng  
방책 Phương sách  
방침 Phương châm  
방해 Phương hại  
방향 Phương hướng  
방화 Phòng hỏa  
배경 Bối cảnh  
배급 Bao cấp  
배달 Phát, Chuyển  
배려 Quan tâm  
배반 Phản bội  
배상 Bồi thường  
배신 Bội tìn  
배외 Bài ngoại  
배우다 Học  
배치 Bài trí

배포 phân bố  
배합 Phối hợp  
백금 Bạch kim  
백마 Bạch mã  
백발백중 Trăm phát  
trăm trúng  
백전백승 Bách chiến  
bách thắng  
백합 Hoa bạch hợp  
번식 Sinh sản  
번역 Biên dịch  
번영 Phồn vinh  
번잡 Phức tạp  
번화 Phồn hoa  
범법 Phạm pháp  
범위 Phạm vi, Giới hạn  
범인 Phạm nhân  
범죄 Phạm tội  
법과 Khoa luật  
법규 Pháp qui  
법령 Pháp lệnh  
법률 Pháp luật  
법무 Pháp vụ  
법인 Pháp nhân  
법정 Pháp đình  
법제 Pháp chế  
법학 Luật học  
베풀다 Cưu mang  
벽화 Bích họa

변고 Biến cố  
변동 Biến động  
변론 Biện luận  
변명 Thanh minh  
변태 Biến thái  
변호 Biện hộ  
변화 Biến hóa  
별세 Biệt thế  
병 Cái bình  
병 Bệnh  
병기 Bình khí  
병력 Bình lực  
병법 Binh pháp  
병사 Binh sĩ  
병실 Phòng bệnh  
병원 Bệnh viện  
병풍 Bình phong  
보고 Báo cáo  
보관 Bảo quản  
보급 Cung cấp  
보급 Phổ cập  
보급 Cung cấp  
보답 Báo đáp  
보도 Thông báo, Báo  
보류 Bảo lưu  
보병 Bộ binh  
보상 Bồi thường  
보석 Bảo thạch  
보수 Bảo thủ

보안 Bả oan, An ninh

보어 Bỗ ngữ

보존 Bả o tồn

보충 Bỗ sung

보통 Phổ thông

보행객 Khách bộ hành

보험 Bả o hiểm

보호 Bả o hộ

복 Phúc

복도 Hành lang

복병 Phự c binh

복수 Phự c thù

복잡 Phự c tạp

복장 Phự c trang

복제 Phự c chế

복종 Phự c tùng

복직 Phự c chức

복합 Phự c hợp

본국 Bả n quốc

본능 Bả n năng

본분 Bỗ n phận

본성 Bả n tính

본인 Bả n thân

봄 Mùa xuân

봉건 Phong kiến

부 Bộ

부귀 Phú quý

부근 Phự cận

부당 Không hợp lý

부대 Bộ đội

부도 Phá sản

부동산 Bất động sản

부득이 Bất đắc dĩ

부락 Bộ lạc

부리다 Quản lý

부분 Bộ phận, Phần

부서 Bộ phận

부양 Phụ dưỡng

부업 Nghề phụ

부인 Phu nhân

부인 Phủ nhận

부작용 Tác dụng phụ

부정 Bất hợp pháp

부정 Phủ định

부주의 Không chú ý

부처(佛) Phật

부합 Phù hợp

부호 Phú hộ

부활 Hồi sinh, Phự c sinh

부흥 Phự c hưng

북 Phương bắc

북극 Bắc Cực

북미 Bắc Mỹ

북부 Bắc bộ

북한 Bắc Hàn

분 Phút

분 Phần

분급 Phân cấp

분노 Phẫn nộ

분류 Phân loại

분배 Phân phối

분석 Phân tích

분자 Phân tử, Phần tử

분포 Phân bố

분화 Phun lửa

불가능 Bất khả năng

불경 Bất kính

불경 Kinh Phật

불공정 Không chính

đáng

불공평 Không bình

đẳng

불교 Phật giáo

불법 Bất hợp pháp

불변 Bất biến

불사 Bất tử

불신 Bất tín, Không tin

불신임 Bất tín nhiệm

불안 Bất an

불안정 Không ổn định

불이행 Không thi hành

불참 Không tham gia

불평 Bất bình

불평등 Bất bình đẳng

불합격 Không đỗ

불행 Bất hạnh, Không may  
불화 Bất hòa  
불효 Bất hiếu  
붕대 Băng, Băng bông  
비결 Bí quyết  
비고 Ghi chú  
비고란 Cột ghi chú  
비공개 Không công khai  
비공식 Không chính thức  
비관 Bi quan  
비극 Bi kịch  
비금속 Phi kim loại  
비난 Phê phán  
비밀 Bí mật  
비범 Phi phạm  
비법 Bí quyết  
비상 Khẩn cấp  
비서 Thư ký  
비용 Chi phí, Kinh phí  
비위생 Mất vệ sinh  
Không vệ sinh  
비유 Tỷ dụ  
비율 Tỷ lệ  
비정상 Bất bình thường  
비준 Phê chuẩn  
비중 Tỷ trọng, Phần

비참 Bi thảm, Thảm khốc  
비판 Phê phán  
비평 Phê bình  
비행 Hàng không  
빈도 Tần độ  
빵 Bánh  
사건 Sự kiện  
사고 Sự cố, Tai nạn  
사관 Sĩ quan  
사교 Xã giao  
사단 Sư đoàn  
사령 Tư lệnh  
사례 Tà lễ  
사립 Tư lập  
사막 Sa mạc  
사망 Tử vong  
사망률 Tỷ lệ tử vong  
사면 Bốn mặt, Bốn bề  
사명 Sứ mệnh  
사범 Sư phạm  
사법 Tư pháp  
사병 Binh sĩ  
사본 Bản sao  
사부 Sư phụ  
사상 Tư tưởng  
사생 Sinh tử  
사수 Tử thủ  
사신 Sứ thần, Sứ

사실 Sự thật  
사용 Sử dụng, Xài  
사원 Nhân viên  
사유 Tư hữu  
사인 Chữ ký  
사임 Từ chức  
사장 Giám đốc  
사정 Tình huống  
사직 Từ chức  
사치 Xa xỉ  
사태 Tình thái  
사항 Hạng mục  
사해 Tứ hải  
사형 Tử hình  
사회 Xã hội  
삭감 Giảm bớt  
산(産)Sản phẩm  
산부인과 Khoa sản  
산부인과병원 Bệnh viện sản  
산란 Tán loạn  
산모 Sản phụ  
산물 Sản phẩm, Sản vật  
산발 Phát tán  
산부 Sản phụ  
산신 Sơn thần, Thần núi  
산아 Sinh nở  
산업 Công nghiệp

산출 Sản xuất ra  
산출량 Lượng sản xuất  
산하 Sơn hà  
산호 San hô  
살균 Sát khuẩn  
살리다 Cứu  
살생 Sát sinh  
살충 Sát trùng  
살해 Sát hại  
상관 Liên quan  
상담 Bàn bạc  
상담 Tư vấn  
상례 Thường lệ  
상류 Thượng lưu  
상무 Thương vụ  
상벌 Thưởng phạt  
상병 Thương binh  
상사 Tương tư  
상사병 Bệnh tương tư  
상상 Tưởng tượng  
상식 Thường thức  
상실 Mất  
상업 Thương nghiệp  
상원 Thượng viện  
상의 Bàn bạc  
상인 Thương nhân  
상임 Thường trực  
상조 Tương trú  
상주 Trường trú

상징 Tượng trưng  
상책 Thượng sách  
상괘 Sảng khoái  
상태 Trạng thái  
상태 Tình trạng  
상호 Tương hộ  
상황 Tình huống  
상황 Tình hình  
생 Sinh  
생리 Sinh lý  
생리학 Sinh lý học  
생명 Sinh mạng  
생물 Sinh vật  
생사 Sinh tử  
생산 Sản xuất  
생식 Sinh sản  
생존 Sinh tồn  
생태 Sinh thái  
서류 Tư liệu  
서명 Ký tên  
석사 Thạc sĩ  
석탄 Than đá  
선거 Tuyển cử  
선고 Tuyên cáo  
선교 Truyền đạo  
선교사 Người truyền  
giáo  
선녀 Tiên nữ  
선동 Kích động

선례 Tiền lệ  
선박 Thuyền  
선배 Tiền bối  
선서 Tuyên thệ  
선수 Tuyển thủ  
선악 Thiện ác  
선언 Tuyên bố  
선원 Thuyền viên  
선의 Thiện ý  
선인 Tiên nhân  
설계 Thiết kế  
설교 Giảng đạo  
설립 Thiết lập  
설욕 Phục thù  
성가 Thành ca  
성격 Tính cách  
성경 Kinh Thánh  
성공 Thành công  
성과 Thành quả  
성년 Thành niên  
성능 Tính năng  
성당 Thánh đường  
성모 Thánh mẹ  
성문 Thành văn  
성분 Thành phần  
성사 Thành công  
성실 Thành thật  
성심 Thành tâm  
성악 Thanh nhạc

성원 Thành viên	속담 Tục ngữ	수정 Thủy tinh
성의 Thành ý	속도 Tốc độ	수정 Thụ tinh
성인 Thánh nhân	속력 Tốc lực	수지 Thu chi
성적 Thành tích, Kết quả	속하다 Phụ lẳng	수집 Sư tập
성패 Thành bại	손님 Khách	수출 Xuất khẩu
성행 Thịnh hành	손실 Tổn ...	수출입 Xuất nhập khẩu
성혼 Thành hôn	손해 Tổn hại	수태 Thụ thai
세계 Thế giới	쇠다 Kỷ niệm	수하 Thủ hạ
세관 Thuế quan	수고 Nỗ lực	수행 Đồng hành
세균 Khuẩn	수공 Thủ công	수확 Thu hoạch
세금 Thuế	수난 Thủy nạn	숙명 Số mệnh
세기 Thế kỷ	수납 Thu nạp	숙모 Thúc mẫu
세기말 Cuối thế kỷ	수녀 Nữ tu	순 Chuẩn
세대 Thế hệ	수단 Thủ đoạn	순결 Thuần khiết
세력 Thế lực	수도 Thủ đô	순환 Tuần hoàn
세무 Thuế vụ	수동 Thụ động	송배 Sùng bài
세상 Thế gian	수량 Số lượng	스스로 Tự động
세심 Cẩn thận	수력 Thủy lực	습격 Tập kích
세울 Tỷ lệ	수령 Thủ lĩnh	습성 Tập tính
소감 Cảm tưởng	수뢰 Thủy lôi	승낙 Đồng ý
소견 Ý kiến	수립 Thành lập	승인 Đồng ý
소망 Hy vọng	수비 Phòng ngự	시각 Thị giác
소방 Cứu hỏa	수산 Thủy sản	시골 Nông thôn
소원 Nguyện vọng	수상 Thủ tướng	시공 Thi công
소유 Sở hữu	수색 Kiểm tra	시력 Thị lực
소유권 Quyền sở hữu	수압 Thủy áp	시비 Thị phi, Đúng sai
소재 Sở tại	수양 Tu dưỡng	시설 Trang thiết bị
속기 Tốc ký	<b>수완 Khả năng</b>	시원하다 Sảng khoái
	수의 Thú y	시위 Thị uy

시체 Thi thể  
시행 Thi hành  
시행령 Lệnh thi hành  
시험 Thi, Thi cử  
식 Lễ  
식량 Lương thực  
신경 Thần kinh  
신기 Thần kỳ  
신념 Niềm tin  
신도 Tín đồ  
신문 Báo, Báo chí  
신방 Tân phòng  
신병 Tân binh  
신비 Thần bí  
신세 Thân thế  
신체 Thân thể, Cơ thể  
신혼 Tân hôn  
신화 Thần thoại  
실력 Thực lực  
실례 Thất lễ  
실망 Thất vọng  
실수 Thực thu  
실습 Thực tập  
실시 Thực thi  
실천 Thực tiễn  
실패 Thất bại  
실행 Thực hành  
실현 Thực hiện  
심리 Tâm lý

심리학 Tâm lý học  
심문 Thẩm vấn  
심사 Thẩm tra  
심장 Tim, Trái tim  
심판 Trọng tài, Thẩm phán  
십자가 Giá chữ thập  
아이디어 Ý kiến  
아편 Á phiện  
악 Ác, Cái ác  
악감 Ác cảm  
악기 Nhạc khí, Nhạc cụ  
악녀 Ác nữ  
악독 Ác độc, Độc ác  
악마 Ác ma  
악몽 Ác mộng  
악성 Ác tính  
악의 Ác ý  
악인 Ác nhân  
안 Ә án  
안거 An cư  
안녕 Bình an  
안심 An tâm  
안장 An táng  
안전 An toàn  
안정 Ổn định  
알맞다 Phù hợp  
암살 Âm sát  
암시 Âm hiệu

암호 Âm hiệu  
압도 Áp đảo  
압력 Áp lực  
압박 Áp bức  
애국 Ái quốc  
애쓰다 Nỗ lực  
애호 Yêu thích  
액체 Dịch thể  
야광 Dạ quang  
야만 Dã man  
야성 Dã tính  
야수 Dã thú  
야심 Dã tâm  
야인 Dã nhân  
야전 Dã chiến  
야회 Dã hội  
약도 Lực đồ, Sơ đồ  
약사 Dược sĩ  
양면 Hai mặt  
양민 Lương dân  
양보 Nhượng bộ,  
Nhượng  
양성 Lương tính  
양식 Lương thực  
양심 Lương tâm  
양육 Dưỡng dục  
어감 Ngữ cảm  
어려움 Khó khăn  
어뢰 Ngư lôi

어민 Ngư dân  
어법 Ngữ pháp  
어부 Ngư phủ  
억지로 Cưỡng bức  
언론 Ngôn luận  
언어 Ngôn ngữ  
연쟁 Tranh luận  
얼다 Đông  
엄격 Nghiêm khắc  
엄금 Nghiêm cấm  
엄하다 Nghiêm  
업무 Nghiệp vụ  
여객 Hành khách  
여론 Dư luận  
여비 Chi phí du lịch  
여비 Lộ phí  
여자 Phụ nữ  
여신 Nữ thần  
여왕 Nữ hoàng  
여유 Dư thừa, Dư  
역경 Nghịch cảnh  
역사 Lịch sử  
연구 Nghiên cứu  
연극 Kịch  
연대 Niên đại  
연락 Liên lạc  
연료 Nhiên liệu  
연루 Liên lụy

연맹 Liên minh, Hiệp  
hội  
연방 Liên bang  
연상 Liên tưởng  
연속 Liên tục  
연습 Luyện tập  
연애 Luyến ái  
연합 Liên hợp  
연희 Yến hội  
염치 Liêm sỉ  
영감 Linh cảm  
영공 Không phạm  
영구 Linh cửu  
영사 Lãnh sự  
영사관 Lãnh sự quán  
영장 Lệnh  
영토 Lãnh thổ  
영해 Lãnh hải  
영향 Ảnh hưởng  
영혼 Linh hồn  
예 Lễ  
예감 Dự cảm  
예물 Lễ vật  
예방 Dự phòng  
예배 Làm lễ  
예보 Dự báo  
예비 Dự bị  
예상 Dự tính  
예외 Ngoại lệ

예의 Lễ nghĩa  
오염 Ô nhiễm  
온대 Ôn đới  
온화 Ôn hoà  
옹호 Ủ ng hộ  
완고 Ngoan cố  
외과 Khoa ngoại  
외관 Ngoại quan  
외교 Ngoại giao  
외래 Ngoại lai  
외무 Ngoại vụ  
외무부 Bộ ngoại vụ  
외화 Ngoại hối  
외환 Ngoại tệ  
요가 Yoga  
요구 Yêu cầu  
요란 Ấm ỹ  
요소 Yếu tố  
용감 Dũng cảm  
용구 Dụng cụ  
용궁 Long cung  
용기 Dũng khí  
용납 Dung nạp  
용량 Dung lượng  
용맹 Dũng mãnh  
용모 Dung mạo  
용병 Dũng binh  
용왕 Long vương  
용품 Đồ dùng

우대 Ưu đãi	원양 Viễn dương	유물 Di vật
우등 Ưu tú	원인 Nguyên nhân	유산 Di sản
우량 Lượng mưa	원자 Nguyên tử	유선 Hữu tuyến
우선 Ưu tiên	원작 Nguyên tác	유역 Lưu vực
우선권 Quyền ưu tiên	원자재 Nguyên vật liệu	유익 Lữ ích
우세 Ưu thế	원점 Nguyên điểm	유적 Di tích
우수 Ưu tú	원정 Viện chinh	유전 Di truyền
우의 Tình hữu nghị	원조 Viện trợ	유족 Di tộc
우주 Vũ trụ	원칙 Nguyên tắc	유태 Do thái
우호 Hữu hảo	원한 Oán hận, Sự hận thù	유통 Lưu thông
운 Vận, Số	위력 Uy lực	유학 Du học
운동 Vận động, Thể thao	위로 An ủi	유한 Hữu hạn
운명 Vận mệnh, Số mệnh	위반 Vi phạm	유해 Di hại
운행 Vận hành, Chạy	위생 Vệ sinh	유효 Có hiệu lực
웅변 Hùng biện	위성 Vệ tinh	유효 Hữu hiệu
웅장 Hùng tráng	위신 Uy tín	육군 Lục quân
원동력 Động lực	위원 Ủy viên	은덕 Ân đức
원래 Vốn là, Vốn có	위원회 Ủy ban	은인 Ân nhân
원료 Nguyên liệu	위인 วี nhân	은행 Ngân hàng
원리 Nguyên lý	위임 Ủy nhiệm	은혜 Ân huệ, Công ơn
원만 Mãn nguyện	위장 Ngụy trang	음 Âm
원문 Nguyên văn	위조 Làm giả	음극 Cực âm
원병 Viện binh	위치 Vị trí	음력 Âm lịch
원생 Nguyên sinh	위탁 Ủy thác	음모 Âm mưu
원소 Nguyên tố	위험 Nguy hiểm	음성 Âm thanh
원수 Nguyên soái	위협 Uy hiếp	음성 Âm tính
원시 Nguyên thủy	유교 Nho giáo	음악 Âm nhạc
	유도 Judo	음양 Âm dương
		음조 Âm điệu

음향 Âm hưởng	이민 Di dân	인심 Nhân tâm
응급 Cấp cứu	이별 Ly biệt	인어 Ngư ời cá
응시 Ứng thi	이산 Di tản, Di tán	인연 Nhân duyên
응용 Ứng dụng	이용 Sử dụng	인원 Nhân viên
응하다 Đồng ý	이유 Lý do	인재 Nhân tài
의견 Ý kiến	이윤 Lợi nhuận	인정 Nhân tình
의논 Bàn bạc, Thảo luận	이익 Ích lợi	인정 Công nhận
의도 Ý đồ	이해 Hiểu	인조 Nhân tạo
의례 Nghi lễ	이행 Thực hành	인종 Nhân chủng
의료 Y tế	이혼 Ly hôn, Ly dị	인증 Dẫn chứng
의료비 Phí y tế	인격 Nhận cách	인증 Xác nhận
의무 Nghĩa vụ	인과 Nhân quả	인품 Nhân phẩm
의문 Nghi vấn	인공 Nhân tạo	인형 Hình người
의미 Ý nghĩa	인구 Dân số	일거일동 Nhất cử nhất độ ng
의사 Ý nghĩ	인권 Nhân quyền	일기 Nhật ký
의사 Bác sĩ	인근 lân cận	일동 Toàn thể
의식주 Ăn mặc ở	인도 Nhân đạo	일보 Nhật báo
의욕 Ý muốn	인도적 Tính nhân đạo	일식 Nhật thực
의원 Nghị viện	인도 Ấn Độ	일정 Lịch trình
의정서 Nghị định thư	인력 Nhân lực	일정 Kế hoạch
의지 Ý chí	인류 Nhân loại	일정 Nhất định
의학 Y học	인물 Nhân vật	임기 Nhiệm kỳ
의회 Quốc hội	인민 Nhân dân	임명 Chỉ định
이기 Ích kỷ	인사 Nhân sự	임무 Nhiệm vụ
이동 Di động	인삼 Nhân sâm	임상 Lâm sàng
이력 Lý lịch	인상 Ấn tượng	임의 Tùy ý
이력서 Bản lý lịch	인생 Nhân sinh	임종 Lâm chung
이론 Lý luận	인쇄 In, In ấn	입교 Nhập học
	인식 Nhân thức	

입국 Nhập cảnh	자수 Tự thú	잡종 Tạp chủng
입금 Nhập tiền vào	자습 Tự học	잡지 Tạp chí
입법 Lập pháp	자신 Tự tin	장거리 Cự ly dài
입원 Nhập viện	자연 Tự nhiên	장래 Tương lai
입체 Lập thể	자원 Tự nguyện	장례 Tang lễ
입학 Nhập học	자원 Tài nguyên	장로 Trưởng lão
잉크 Mực	자위 Tự vệ	장벽 Bức tường
자각 Tự giác	자유 Tự do	장부 Trượng phu
자격 Tư cách	자유화 Tự do hoá	장비 Trang bị
자궁 Tử cung	자음 Phụ âm	장생 Trường sinh
자극 Kích thích	자의식 Tự nhận thức	장수 Trường thọ
자급 Tự cấp	자제 Tự kiềm chế	장식 Trang trí
자동 Tự động	자제 Tự chế	장점 Ưu điểm
자동화 Tự động hóa	자존 Tự tôn	장치 Trang bị
자력 Tự lực	자주 Tự chủ	장치 Thiết bị
자료 Tư liệu	자질 Tư chất	재검토 Tái kiểm thảo
자립 Tự lập	자찬 Tự khen	재교육 Tái giáo dục
자만 Tự mãn	자책 Tự trách mình	재난 Tai nạn, Tai họa
자문 Tư vấn	자치 Tự trị	재능 Tài năng
자발적 Tính tự phát	자칭 Tự xưng	재덕 Tài đức
자백 Tự bạch	자화상 Tranh tự họa	재료 Nguyên liệu, Vật liệu
자본 Tư bản	작가 Tác giả	재무 Tài chính
자부 Tự phụ	작문 Làm văn	재물 Tài sản, Vật dụng
자부심 Tính tự phụ	작용 Tác dụng	재발 Tái phát
자산 Tư sản, Tài sản	작전 Tác chiến	재발급 Tái cấp, Cấp lại
자살 Tự sát	작정 Dự định	재방송 Phát lại
자선 Từ thiện	작품 Tác phẩm	재벌 Tài phiệt
자성 Từ tính	잡식 Ăn tạp	재범 Tái phạm
자세 Tư thế	잡음 Tạp âm	

재산 Tài sản  
재생 Tái sinh, Sống lại  
재앙 Tai nạn  
재연 Tái diễn  
재임 Tái nhiệm  
재위 Tại vị  
재정 Tài chính  
재주 Tài năng  
재직 Tại vị, Tại chức  
재직 Đương chức  
재해 Tai nạn  
재혼 Tái hôn  
저자 Tác giả  
저작 Chế tác  
적그 Tích cực  
적군 Quân địch  
적당 Thích đáng, Hợp lý  
적당 Phù hợp  
적발 Phát hiện  
적법 Hợp pháp  
적수 Địch thủ  
적응 Thích ứng  
적절 Phù hợp  
적중 Trúng đích  
적합 Thích hợp  
전개 Triển khai  
전도 Tiền đồ  
전람 Triển lãm  
전략 Chiến lược

전력 Điện lực  
전례 Tiền lệ  
전류 Điện lưu  
전망 Triển vọng  
전보 Điện báo  
전사 Chiến sĩ  
전자 Điện tử  
전쟁 Chiến tranh  
전적 Chiến tích  
전제 Tiền đề  
전통 Truyền thống  
전투 Chiến đấu  
전패 Chiến bại  
전함 Chiến hạm  
전형 Điển hình  
전화 Điện thoại  
절차 Thủ tục  
점검 Kiểm tra  
점령 Chiếm lĩnh  
점수 Điểm số  
점화 Điểm hỏa  
접견 Tiếp kiến  
접근 Tiếp cận  
접전 Tiếp chiến  
접촉 Liên lạc  
정 Tình, Tình cảm  
정견 Chính kiến  
정계 Chính trị  
정권 Chính quyền

정규 Chính qui  
정기 Định kỳ  
정답 Đáp án  
정당 Chính đảng  
정도 Trình độ  
정돈 Chính đốn, Dọn  
 dẹp  
정력 Sinh lực,  
정력 Khả năng sinh lý  
정리 Thanh lý  
정밀 Cụ thể  
정보 Thông tin, Tình  
 báo  
정복 Chinh phục  
정부 Chính phủ  
정부 Tình nhân  
정성 Thịnh tình  
정세 Tình thế  
정식 Chính thức  
정신 Tinh thần, Thần  
 kinh  
정액 Tinh dịch  
정욕 Tình dục  
정의 Định nghĩa  
정의 Chính nghĩa  
정전 Đình chiến  
정정 Đính chính  
정중 Trịch trọng  
정지 Đình chỉ

정직 Chính trực  
정책 Chính sách  
정체 Chính thể  
정치 Chính trị  
정탐 Trinh thám  
정통 Tinh thông  
정하다 Qui định  
제공 Cung cấp  
제국 Đế quốc  
제도 Chế độ  
제목 Đề mục  
제안 Đề nghị  
제어 Chế ngự  
제자 đệ tử  
제작 Chế tác  
제한 Hạn chế  
조건 Điều kiện  
조국 Tổ quốc  
조력 Trợ lực  
조류 Tráo lưu  
조립 Lắp ráp  
조세 Thuế  
조수 Trợ thủ  
조장 Tổ trưởng  
조직 Tổ chức  
조합 Hiệp hội  
조형 Tạo hình  
조흔 Tảo hôn  
족장 Trưởng tộc

존경 Tôn kính  
존대 Tôn trọng  
존망 Tôn vong  
존엄 Tôn nghiêm  
존재 Tồn tại  
종 Chuông  
종교 Tôn giáo  
종류 Chủ ng loại  
종목 Hàng mục  
종적 Tông tích  
종합 Tổng hợp  
좌담 Toạ đàm  
주관 Chủ quan  
주권 Chủ quyền  
주기 Chu kỳ  
주도 Chủ đạo  
주동 Chủ động  
주량 Tửu lượng  
주력 Chủ lực  
주모 Chủ mưu  
주목 Chú ý  
주민 Cư dân  
주색 Tửu sắc  
주석 Chủ tịch  
주요 Chủ yếu, Chính  
주위 Chu vi  
주의 Chủ nghĩa  
주의 Chú ý  
주인 Chủ nhân

주임 Chủ nhiệm  
주장 Ý kiến  
주재 Cư trú  
주제 Chủ đề  
주체 Chủ thể  
주최 Chủ trì  
준거 Căn cứ  
준공 Hoàn công  
준비 Chuẩn bị  
준수 Tuân thủ  
중 Trong  
중간 Trung gian  
중고 Trung cổ  
중국 Trung Quốc  
중근동 Trung cận đông  
중급 Trung cấp  
중년 Trung niên  
중노동 Lao động nặng  
중대 Trung đội  
중대 Trọng đại  
중독 Trúng độc  
중동 Trung Đông  
중량 Trọng lượng  
중류 Trung lưu  
중력 Trọng lực  
중립 Trung lập  
중미 Trung Mỹ  
중복 Trùng  
중부 Trung bộ

중성 Trung tính  
중순 Trung tuần  
중심 Trung tâm  
중앙 Trung ương  
중위 Trung úy  
중장 Trung tướng  
중재 Trọng tài  
중점 Trọng điểm  
중점 Trung điểm  
중지 Đình chỉ  
중풍 Trọng gió  
중화 Trung Hoa  
즉각 Tức khắc, Tức thì  
즉시 Ngay tức khắc  
즉위 Chức vị  
증가 Tăng  
증거 Chứng cứ, Chứng cứ  
증권 Chứng khoán  
증명 Chứng minh  
지각 Cảm giác  
지능 Độ thông minh  
지능 Trí thông minh  
지도 Bản đồ  
지도 Chỉ đạo  
지리 Địa lý  
지명 Địa danh  
지명 Đích danh  
지방 Địa phương

지배 Chi phối  
지수 Chỉ số  
지시 Chỉ thị  
지식 Tri thức  
지역 Khu vực  
지옥 Địa ngục  
지원 Chi viện, Giúp đỡ  
지원 Tự nguyện  
지위 Chức vị  
지점 Chi nhánh, Đại lý  
지정 Chỉ định  
지중해 Địa Trung Hải  
지지 Ủng hộ  
지진 Địa chấn  
지체 Trì trệ  
지형 Địa hình  
지휘 Chỉ huy  
직계 Trực hệ  
직권 Chức quyền  
직무 Nhiệm vụ  
직분 Chức phận  
직속 Trực thuộc  
직원 Công nhân  
직접 Trực tiếp  
직책 Chức trách  
진군 Tiến quân  
진도 Tiến độ  
진리 Chân lý  
진보 Tiến bộ

진심 Chân tình  
진압 Trấn áp  
진전 Tiến triển  
진취 Tiến thủ  
진퇴 Tiến thoái  
진행 Tiến hành  
진화 Tiến hóa  
진흥 Chấn hưng  
집단 Tập thể  
집중 Tập trung  
집합 Tập hợp  
집행 Chấp hành  
징벌 Chỉnh phạt  
차 Trà  
차리다 Chuẩn bị  
착륙 Hạ cánh  
찬성 Tán thành  
찬양 Tán dương  
참가 Tham gia  
참견 Tham kiến  
참고 Tham khảo  
참관 Tham quan  
참다 Chịu  
참모 Tham mưu  
참사관 Tham tán  
참살 Sát hại  
참여 Tham dự  
참전 Tham chiến  
참패 Tham bại

참혹 Tham khố c  
참화 Thảm họa  
창립 Thành lập  
창설 Thiết lập  
창조 Sáng tác  
창조 Sáng tạo  
책 Sách  
책임 Trách nhiệm  
책상 Bàn sách  
책임 Trách nhiệm  
처녀 Thiếu nữ  
처리 Xử lý  
처벌 Xử phạt  
처지 Tình huống  
처형 Hình phạt  
척 Chiếu  
천당 Thiên Đàng  
천명 Thiên mệnh, Mệnh  
trời  
천문 Thiên văn  
천문학 Thiên văn học  
천벌 Trời phạt  
천부 Thiên phụ  
천사 Thiên thần  
천생 Trời sinh  
천연 Thiên nhiên, Tự  
nhiên  
천자 Thiên tử  
천재 Thiên tài

천직 Thiên chức  
천주 Thiên thu  
청각 Thính giác  
청구 Thỉnh cầu  
청년 Thanh niên  
청렴 Thanh liêm  
청산 Thanh toán  
청소년 Thanh thiếu niên  
청춘 Thanh xuân  
청혼 Thỉnh hôn  
체력 Thể lực  
체류 Cư trú  
체면 Thể diện  
체육 Thể dục thể thao  
체적 Thể tích  
체제 Thể chế  
체중 Trọng lượng cơ  
thể  
체질 Thể chất  
체크 Kiểm tra  
체험 Thể nghiệm  
초급 Sơ cấp  
초능력 Siêu năng lực  
초속 Siêu tốc  
초인 Siêu nhân  
초점 Tâm điểm  
촉진 Xúc tiến  
총계 Tổng số  
총공격 Tổng công kích

총동원 Tổng động viên  
총력 Tổng lực  
총민 Thông minh  
총무 Tổng vụ  
총사령관 Tổng tư lệnh  
총사령부 Bộ tổng tư  
lệnh  
총선거 Tổng tuyển cử  
총애 Sủng ái  
총액 Tổng số tiền  
총영사 Tổng lãnh sự  
총재 Thống chế  
최고 Tối cao  
최대 Tối đa  
최상 Tối nhất  
최소 Tối thiểu  
최신 Mới nhất  
최악 Tối tệ nhất  
최우수 Ưu tú nhất  
최장 Dài nhất  
최저 Ít nhất, Tối thiểu  
최하 Thấp nhất  
최혜국 Tối huệ quốc  
추가 Thêm  
추상 Trừu tượng  
추석 Trung thu  
추세 Xu thế  
추수 Vụ thu  
추억 Kỷ niệm, Ký ức

추진 Xúc tiến  
추천 Tiến cử  
축복 Chúc phúc, Chúc mừng  
축제 Đại hội  
축하 Chúc mừng  
출가 Xuất giá  
출간 Xuất hành  
출고 Xuất kho  
출국 Xuất cảnh  
출동 Xuất binh, Xuất quân  
출두 Xuất hiện  
출력 Công suất  
출발 Xuất phát  
출세 Xuất sắc  
출신 Xuất thân  
출입국 Xuất nhập cảnh  
출장 Đi công tác  
출장 Xuất hiện  
출판 Xuất bản  
출현 Xuất hiện  
출혈 Xuất huyết  
충 Côn trùng  
충성 Trung thành  
충실 Trung thực  
취득 Thu được  
취미 Sở thích  
취임 Nhậm chức

측량 Đo, Đo đạc  
측정 Đo  
치과 Nha khoa  
치료 Trị liệu trước  
치안 Trị an, An ninh  
치욕 Chịu nhục, Sỉ nhục  
친구 Bạn  
친선 Thân thiện  
친애 Thân ái  
친절 Thân thiện  
친척 Thân thích, Họ hàng  
침 Cái kim  
침 Châm cứu  
침략 Xâm lược  
침몰 Chìm xuống  
침범 Xâm phạm  
침수 Chìm  
침입 Thâm nhập  
침착 Bình tĩnh  
침해 Xâm hại  
쾌락 Khoái lạc  
타당 Hợp lý  
타도 Đả đảo  
타의 Ý gì khác  
타향 Tha hương  
타협 Thỏa hiệp  
탄복 Thán phục  
탄생 Phạt sinh

탄압 Đàn áp  
탐나다 Tham  
탐험 Thám hiểm  
태도 Thái độ  
태만 Không chú ý  
태아 Thai nhi  
태양 Thái dương  
태양계 Hệ thái dương  
태연 Thản nhiên  
태자 Thái tử  
태평 Thái bình, Hoà bình  
태평양 Thái Bình Dương  
테스트 Kiểm tra  
테크닉 Kỹ thuật  
토론 Thảo luận  
토양 Thổ dưỡng  
토인 Thổ dân  
통계 Thống kê  
통과 Thông qua  
통관 Thuế quan  
통보 Thông báo  
통상 Thông thường  
통신 Thông tin, Liên lạc  
통역 Thông dịch  
통용 Thông dụng  
통일 Thống nhất  
통제 Khống chế

통지 Thông báo  
통치 Thống trị  
통하다 Thông với  
통합 Thống nhất  
통합 Tổng hợp  
통행 Thông hành  
통화 Tiền tệ  
퇴위 Thoái vị  
퇴직 Về hưu  
투자 Đầu tư  
투쟁 Đấu tranh  
투표 Dào phiếu  
투항 Đầu hàng  
특권 Đặc quyền  
특급 Đặc cấp  
특명 Đặc mệnh  
특별 Đặc biệt  
특산 Đặc sản  
특색 Đặc sắc  
특성 Đặc tính  
특수 Đặc biệt  
특유 Đặc hữu  
특정 Đặc định  
특종 Đặc trưng  
특파 Đặc phái  
특혜 Đặc huệ  
파견 Phái  
파괴 Phá hủy  
파병 Phái quân

파산 Phá sản  
파옥 Phá ngục  
판결 Phán quyết  
판결문 Bản phán quyết  
판권 Bản quyền  
판단 Phán đoán  
판  
단력 Sức phán đoán  
판매 Bán  
판명 Kiểm tra  
팔자 Số phận  
패 Phe, Phe phái  
패전 Bại trận  
패하다 Bại  
팽창 Phình trương  
편 Phía, Phe  
편견 Định kiến, Ác cảm  
편안 Ninh an, An bình  
편집 Biên tập  
편하다 Thanh thản  
평가 Đánh giá  
평균 Bình quân  
평등 Bình đẳng  
평론 Bình luận  
평범 Bình thường  
평생 Bình sinh  
평야 Bình nguyên  
평지 Đồng bằng  
평평 Bằng bằng

평행 Bình hành  
평화 Hòa bình  
폐 Phổ  
폐막 Bế mạc  
폐병 Bệnh phổ  
폐병 Phế binh  
폐인 Phế nhân  
폐품 Phế phẩm  
포괄 Bao quát  
포격 Pháo kích  
포기 Từ bỏ  
포병 Pháo binh  
포함 Bao hàm  
포화 Bão hòa  
폭동 Bạo động  
폭력 Bạo lực  
폭풍 Bão  
폭행 Bạo hành  
표류 Phiêu lưu  
표본 Tiêu bản  
표시 Biểu thị  
표준 Tiêu chuẩn  
표피 Biểu bì  
표하다 Biểu lộ  
표현 Biểu hiện  
품격 Phẩm cách  
품목 Hàng mục hàng  
hóa  
품행 Phẩm hành

풍경 Phong cảnh  
풍부 Phong phú  
풍상 Phong sương  
풍속 Phong tục  
풍토 Phong thổ  
피동 Bị động  
하객 Khách mừng  
하계 Hạ giới  
하등 Hạ đẳng  
하류 Hạ lưu  
하사관 Hạ sĩ quan  
하순 Hạ tuần  
하원 Hạ viện  
학기 Học kỳ  
학년 Năm học  
학력 Học lực  
학문 Học vấn  
학부 Khoa học  
학부모 Phụ huynh học  
sinh  
학비 Học phí  
학생 Học sinh  
학설 Học thuyết  
학술 Học thuật  
학습 Học hành  
학식 Học thức  
학원 Học viện  
학위 Học vị  
학자 Học giả

학점 Điểm học  
학제 Chế độ học  
학칙 Nội qui trường  
học  
한 Nỗ i hận  
한 Giới hạn  
한가위 Trung thu  
한계 Giới hạn, Hạn  
mức  
한국 Hàn Quốc  
한도 Hạn độ  
한문 Hán văn  
한정 Hạn định, Giới  
hạn  
할당 Phân bổ  
합당 Hợp đáng  
합력 Hợp lực  
합리 Hợp lý  
합법 Hợp pháp  
합작 Hợp tác  
합창 Hợp xướng  
항거 Chống cự  
항고 Kháng cáo  
항고장 Thư kháng cáo  
항공 Hàng không  
항목 Hạng mục  
항생 Kháng sinh  
항의 Kháng cự  
항전 Kháng chiến

항해 Hàng hải  
해군 Hải quân  
해답 Giải đáp  
해독 Giải độ c  
해로 Giai lão  
해류 Hải lưu  
해리 Hải lý  
해마 Con hải mã  
해방 Giải phóng  
해병 Hải binh  
해부 Giải phẫu  
해산 Giải tán  
해삼 Hải sâm  
해양 Hải dương  
해임 Bãi chức  
해적 Hải tặc  
해체 Giải thể  
해학 Hải hước  
행 Hàng, Hàng ngang  
행군 Hành quân  
행동 Hành động  
행랑 Hành lang  
행복 Hạnh phúc  
행성 Hành tinh  
행위 Hành vi  
행정 Hành chính  
향료 Hương liệu  
허락 Đồng ý  
허무 Hư vô

헌법 Hiến pháp	협정 Hiệp định	혼인 Hôn nhân
헌병 Hiến binh	협조 Hỗ trợ	혼잡 Hỗn tạp
헌신 Hiến thân	협회 Hiệp hội	혼전 Hỗn chiến
헌장 Hiến chương	형 Hình, Mẫu	혼합 Hỗn hợp
험난 Khó khăn	형법 Hình phạt	홍옥 Hồng ngọc
험악 Hiểm ác	형사 Hình sự	화 Hỏa
험하다 Hiểm	형성 Hình thành, Cấu	화 Hóa, Cái hóa
혁명 Cách mạng	thanh	화 Hoa
현대 Hiện đại	형세 Hình thế, Tình thế	화가 Hoa sĩ
현명 Thông minh	형식 hình thức	화교 Hoa kiều
현물 Hiện vật	형태 Hình thái	화려 Hoa lệ, Phồn hoa
현상 Hiện tượng	형편 Tình huống	화력 Hỏa lực
현실 Hiện thực	혜택 Ưu đãi	화목 Hòa thuận
현장 Hiện trường	호감 Tình cảm tốt	화물 Hàng hóa
현재 Hiện tại, Hiện nay	호기심 Tình tò mò	화복 Hóa phúc
현행 Hiện hành	호랑이 Con hổ	화분 Bồn hoa
현황 Tình hình hiện tại	호송 Hộ tống	화상 Hòa thượng
혈관 Huyết quản	호의 Hào ý	화석 Hóa thạch
혈구 Huyết cầu	호적 Hộ tịch, Hộ khẩu	화장 Hỏa táng
혈맥 Huyết mạch	호주 Chủ hộ	화재 Hỏa hoạn
혈압 Huyết áp	호텔 Khách sạn	화평 Hòa bình
혈육 Huyết nhục	호흡 Hô hấp	화폐 Tiền tệ
혈전 Huyết chiến	혼돈 Hỗn độn	화학 Hòa học
혈통 Huyết thống	혼란 Hỗn loạn	화합 Hòa hợp
협동 Hợp đồng, Hợp	혼례 hôn lễ	화해 Hòa giải
tác	혼미 Hôn mê	확인 Kiểm tra
협력 Hợp lực, Hỗ trợ	혼비백산 Hồ vía tan tác	환기 Thông gió
협상 Bàn bạc, Thảo	혼수 Hôn mê	환영 Hoan nghênh
luận	혼약 Hôn ước	환자 Bệnh nhân

환호 Hoan hô	회비 Hội phí	후방 Hậu phương
활동 Hoạt động	회사 Công ty	후세 Hậu thế
활동력 Sức hoạt động	회상 Hội tưởng	후원 Ủng hộ
활발 Hoạt bát	회생 Hội sinh	후예 Hậu 여 ệ
활약 Hoạt động	회신 Hội âm	후진 Lạc hậu
활용 Dùng	회원 Hội viên, Thành viên	후회 Hối hận
황금 Hoang kim	회의 Hội nghị	훈련 Huấn luyện
황망 Hoang mang	회장 Tổng giám đốc	훈장 Huân chương
황실 Hoàng thất	회장 Chủ tịch hội	훼손 Phá hủy
황족 Hoàng tộc	회춘 Hội xuân	휴전 Đình chiến
황폐 Hoang phế	회화 Hội thoại	흥기 Hưng khí
황후 Hoàng hậu	효과 Hiệu quả	흡수 Hấp thụ
회 Hội, Đoàn thể	효녀 Hiếu nữ	흥망 Hưng vong, Thành bại
회견 Hội kiến	효도 Hiếu thảo	흥미 Hứng thú
회계 Kế toán	효력 Hiệu lực	흥분 Hưng phấn
회고 Hoài cổ	효율 Hiệu suất	희망 Hy vọng
회관 Hội quán	효자 Hiếu tử	희생 Hy sinh
회담 Hội đàm	효행 Hiếu hạnh	
회복 Hồi phục, Khôi phục	후대 Hậu đ ại	